HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12 /2023/NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày 20 tháng 5 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Xét Tờ trình số 1714/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020; Báo cáo thẩm tra số 185/BC-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020, như sau:

1. Kéo dài thời hạn thực hiện Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh đến khi Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (hoặc Quy hoạch tỉnh) được phê duyệt.

2. Điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh nội dung bảo vệ rừng tại khoản 1 mục II Điều 1 như sau:

Tập trung quản lý, bảo vệ 458.698,89 ha rừng hiện có (rừng đặc dụng 34.898,07 ha, rừng phòng hộ 255.943,72 ha, rừng sản xuất 167.808,54 ha và 48,56 ha là diện tích cây trồng khuôn viên tạo cảnh quan đô thị tại thành phố Lai Châu) và diện tích rừng tăng thêm hằng năm gắn với cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng, liên kết phát triển nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp dưới tán rừng.

b) Điều chỉnh nội dung phát triển rừng tại khoản 2 mục II Điều 1 như sau:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên 35.300 ha, trong đó: Khoanh nuôi chuyển tiếp 10.793 ha, khoanh nuôi mới 24.540 ha.

- Trồng rừng mới 15.000 ha, trong đó: Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 1.000 ha, trồng rừng sản xuất 13.500 ha (Quế 5.000 ha, cây gỗ lớn 8.500 ha), trồng 500.000 cây phân tán (tương đương 500 ha).

c) Điều chỉnh khoản 1 mục III Điều 1 như sau: Quy hoạch 3 loại rừng

Điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp từ 680.299,8 ha xuống còn 589.395 ha, giảm 90.904,8 ha, trong đó: Rừng đặc dụng giữ nguyên 41.275 ha; rừng phòng hộ điều chỉnh từ 360.893,3 ha xuống 268.450 ha, giảm 92.443,3 ha; rừng sản xuất điều chỉnh từ 278.131,5 ha lên 279.670 ha, tăng 1.538,5 ha, cụ thể:

- Rừng đặc dụng 41.275 ha. Giữ nguyên diện tích thuộc Vườn quốc gia Hoàng Liên tại huyện Tân Uyên 7.500 ha; diện tích quy hoạch khu rừng đặc dụng huyện Mường Tè 33.775 ha.

- Điều chỉnh rừng phòng hộ từ 360.893,3 ha xuống 268.450 ha, giảm 92.443,3 ha (trong đó: Rừng phòng hộ đầu nguồn từ 304.593,3 ha xuống 226.571 ha, giảm 78.022,3 ha; rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp phòng hộ khu vực biên giới từ 54.600 ha xuống 40.614 ha, giảm 13.986 ha; rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp bảo vệ môi trường từ 1.700 ha xuống 1.265 ha, giảm 435 ha).

- Điều chỉnh rừng sản xuất từ 278.131,5 ha lên 279.670 ha, tăng 1.538,5 ha (trong đó: Đất có rừng tự nhiên, rừng trồng cần bảo vệ từ 117.949,8 ha lên 194.215,62 ha, tăng 76.265,82 ha; đất trống quy hoạch cho lâm nghiệp chưa sử dụng từ 78.729,7 ha xuống 4.687,38 ha, giảm 74.042,32 ha; đất quy hoạch trồng

rừng nguyên liệu, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, vườn cây vườn rừng từ 81.452 ha xuống 80.767 ha, giảm 685 ha, cụ thể: Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu giấy, ván dăm, ván ghép thanh 80.767 ha (không thay đổi); đất quy hoạch vườn cây, vườn rừng từ 685 ha xuống 0 ha, giảm 685 ha).

Chi tiết quy hoạch 3 loại rừng theo đơn vị hành chính cấp huyện tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Bổ sung mục VII vào Điều 1 Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

VII. Danh mục dự án dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 1.597,86 ha rừng để thực hiện 308 dự án trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Rừng tự nhiên 1.303,21 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 42,16 ha, rừng phòng hộ 657,51 ha, rừng sản xuất 603,54 ha;

- Rừng trồng 294,65 ha, trong đó: Rừng phòng hộ 30,17 ha, rừng sản xuất 264,48 ha.

2. Chi tiết vị trí, diện tích, loại rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng của từng dự án tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Chủ đầu tư các dự án phải thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo quy định, bù lại diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng, đảm bảo chức năng rừng và tỷ lệ che phủ rừng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020 hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 20 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Giàng Páo Mỷ

Phụ lục I

KẾT QUẢ QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG TỈNH LAI CHÂU SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)							
			Mường Tè	Nậm Nhùn	Phong Thổ	Sìn Hồ	Tam Đường	Tân Uyên	Than Uyên	TP Lai Châu
	Tổng cộng	**589.395,00**	**217.326,70**	**92.216,08**	**54.953,27**	**72.077,00**	**41.678,26**	**52.921,02**	**54.463,56**	**3.759,11**
1	Có rừng	457.660,25	177.058,08	76.367,18	44.375,12	56.026,10	33.426,80	38.814,01	28.947,11	2.645,85
-	*Rừng tự nhiên*	*450.392,33*	*176.800,59*	*76.338,51*	*43.432,29*	*55.696,60*	*32.274,34*	*35.929,94*	*27.473,29*	*2.446,77*
-	*Rừng trồng*	*7.267,92*	*257,49*	*28,67*	*942,83*	*329,50*	*1.152,46*	*2.884,07*	*1.473,82*	*199,08*
2	Chưa có rừng	131.734,75	40.268,62	15.848,90	10.578,15	16.050,90	8.251,46	14.107,01	25.516,45	1.113,26
I	**Rừng đặc dụng**	**41.275,00**	**33.775,00**					**7.500,00**		
1	Có rừng	34.898,07	28.034,43					6.863,64		
-	*Rừng tự nhiên*	*34.898,07*	*28.034,43*					*6.863,64*		
-	*Rừng trồng*									
2	Chưa có rừng	6.376,93	5.740,57					636,36		
II	**Rừng phòng hộ**	**268.450,00**	**97.537,33**	**41.398,09**	**34.893,83**	**33.955,61**	**28.527,96**	**16.135,72**	**13.599,36**	**2.402,10**
1	Có rừng	228.546,56	83.193,83	34.580,87	31.172,82	29.203,84	23.984,47	15.088,06	9.470,78	1.851,89
-	*Rừng tự nhiên*	*227.702,25*	*83.177,55*	*34.580,87*	*31.066,33*	*29.173,31*	*23.675,03*	*15.088,06*	*9.211,43*	*1.729,67*
-	*Rừng trồng*	*844,31*	*16,28*		*106,49*	*30,53*	*309,44*		*259,35*	*122,22*
2	Chưa có rừng	39.903,44	14.343,50	6.817,22	3.721,01	4.751,77	4.543,49	1.047,66	4.128,58	550,21
III	**Rừng sản xuất**	**279.670,00**	**86.014,37**	**50.817,99**	**20.059,44**	**38.121,39**	**13.150,30**	**29.285,30**	**40.864,20**	**1.357,01**
1	Có rừng	194.215,62	65.829,82	41.786,31	13.202,30	26.822,26	9.442,33	16.862,31	19.476,33	793,96
-	*Rừng tự nhiên*	*187.792,01*	*65.588,61*	*41.757,64*	*12.365,96*	*26.523,29*	*8.599,31*	*13.978,24*	*18.261,86*	*717,10*
-	*Rừng trồng*	*6.423,61*	*241,21*	*28,67*	*836,34*	*298,97*	*843,02*	*2.884,07*	*1.214,47*	*76,86*
2	Chưa có rừng	85.454,38	20.184,55	9.031,68	6.857,14	11.299,13	3.707,97	12.422,99	21.387,87	563,05

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
Tổng					**1.597,86**	**42,16**	**657,51**	**603,54**	**0,00**	**30,17**	**264,48**	
1	Đường dây 220KV Pắc Ma - Mường Tè	Mường Tè	TT.Mường Tè, Bum Tở, Nậm Khao, Vàng San, Bum Nưa, Mường Tè	154, 145A, 144, 145, 85, 91, 109, 124, 203	12,48			12,36			0,12	
2	Đường dây 220KV Phong Thổ - Than Uyên	Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu	Lản Nhì Thàng, Bản Bo, Bình Lư, Giang Ma, Hồ Thầu, Sùng Phài, Pắc Ta, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, San Thàng, Phúc Than	100, 118, 120, 291, 223, 168, 196A, 137, 385, 439, 294, 371, 372, 382A, 138, 450	3,35			2,08		0,11	1,16	
3	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	Tam Đường	Sơn Bình	165, 194, 193B	22,31		17,61			4,70		
4	Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ Úc tài trợ	Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên	Bản Hon, Bình Lư, Nà Tăm, Pắc Ta, Trung Đồng	224, 227, 230, 260, 263, 385, 412, 372, 451	19,10		2,50	12,16		0,01	4,43	
5	Khu công nghiệp Mường So	Phong Thổ	Mường So, Lản Nhì Thàng	78, 100	32,63						32,63	
6	Thủy điện Nậm Củm 4	Mường Tè	Mường Tè, Pa Ủ	44, 65, 66, 32	48,48		45,02	3,46				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
7	Trạm biến áp 220kV Phong Thổ	Phong Thổ	Lản Nhì Thàng	100	0,15						0,15	
8	Cải tạo, nâng cấp đường vào đồn biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải	Phong Thổ	Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải	9, 8	8,42		7,61			0,81		
9	Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ Cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Phong Thổ	Hoang Thèn	48, 49	2,01			2,01				
10	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ Sàng Sang 2 đến trung tâm xã Mù Sang	Phong Thổ	Mù Sang	20	0,17			0,17				
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu vực ngã 3 Mường So	Phong Thổ	Mường So	78	10,78						10,78	
12	Mở rộng thị trấn Phong Thổ	Phong Thổ	TT. Phong Thổ	74, 59, 81, 73	8,11					3,74	4,37	
13	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (Tuyến bản Dền Thàng)	Phong Thổ	Nậm Xe	80	0,03		0,03					
14	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (Tuyến Chi Sáng, Nhánh 2)	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	98	1,35		0,82			0,53		
15	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (Tuyến Chi Sáng, nhánh 3)	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	79	0,51		0,51					
16	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thầu 1 - bản Huổi Luông 2, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	Huổi Luông	76	0,29		0,29					
17	Đường giao thông vùng liên kết sản xuất tập trung huyện Phong Thổ	Phong Thổ	Huổi Luông, Ma Li Pho, TT. Phong Thổ, Mường So	45, 28, 59	2,11		0,04	0,03			2,04	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
18	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe huyện Phong Thổ (Tuyến từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn 1)	Phong Thổ	Nậm Xe	58	0,78			0,78				
19	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (Tuyến bản Van Hồ 2)	Phong Thổ	Nậm Xe	80	0,01		0,01					
20	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (Tuyến Chi Sáng, Nhánh 1)	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	98	0,16		0,09			0,07		
21	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ - Bát Xát	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	57	18,50		18,50					
22	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ - Lào Cai	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	57, 98, 79	1,13		0,91			0,22		
23	Nâng cấp đường GTNT Ma Li Pho - Hùng Pèng, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	Ma Li Pho	28	0,24		0,24					
24	Đường ra khu sản suất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pậy, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	TT. Phong Thổ	74, 81	1,62		1,35			0,23	0,04	
25	Đường tuần tra biên giới đoạn từ Tung Qua Lìn ra mốc 82	Phong Thổ	Tung Qua Lìn, Dào San	15, 16	17,87		17,84	0,03				
26	Khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe	Phong Thổ	Nậm Xe	56	31,32			31,32				
27	Khu du lịch Chè cổ thụ	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	98	4,76		4,76					
28	Khu du lịch dịch vụ bản Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	98	1,22		1,22					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
29	Khu du lịch thác trái tim	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	98	13,00		13,00					
30	Dự án Mỏ đá vôi đô lô mít Bản Lang	Phong Thổ	Bản Lang	39	7,32					0,47	6,85	
31	Điểm Mỏ vật liệu san lấp bản Mán Tiến	Phong Thổ	Bản Lang	39	1,77					1,77		
32	Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 3) khu KTQP Phong Thổ, tỉnh Lai Châu/QK2 (xây mới đoạn tuyến từ Dền Thàng B đến bản San Cha và bản Ma Can)	Phong Thổ	Dào San	37	0,12		0,12					
33	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Sì Phài xã Dào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	Dào San, Vàng Ma Chải	9, 16	0,51		0,43	0,08				
34	Nâng cấp đường Mồ Sì San - Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	Mồ Sì San, Sì Lở Lầu	4, 1	0,57		0,57					
35	Nâng cấp đường Nậm Xe-Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (GĐ 2)	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	98	0,08		0,08					
36	Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến từ Tả Phùng đến Tả Ô	Phong Thổ	Vàng Ma Chải	9	0,94		0,92			0,02		
37	Thao trường huấn luyện cụm xã Dào San, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn	Phong Thổ	Dào San	16	1,31		1,31					
38	Thủy điện An Hưng	Phong Thổ	Ma Li Pho	28	1,37						1,37	
39	Thủy điện Nậm Lon	Phong Thổ	Bản Lang	47, 51	2,23		2,12			0,11		
40	Thủy điện Nậm Lụm	Phong Thổ	Dào San	27, 38	1,82		1,82					
41	Thủy điện Po Chà	Phong Thổ	Nậm Xe	56	0,26						0,26	
42	Thủy điện Pa Vây Sử 1	Phong Thổ	Pa Vây Sử	8	1,28		1,24	0,04				
43	Thủy điện Vàng Ma Chải 2	Phong Thổ	Vàng Ma Chải	9	0,29		0,29					
44	Trụ sở làm việc Công an xã Pa Vây Sử	Phong Thổ	Pa Vây Sử	8	0,13		0,13					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
45	Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Sì Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	Sin Suối Hồ	98	0,18		0,18					
46	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe huyện Phong Thổ (Tuyến từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe)	Phong Thổ	Nậm Xe	80	0,31		0,31					
47	Nâng cấp đường GTNT bản Sàng Giang, xã Bản Lang - Bản Hoàng Liên Sơn 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	Bản Lang	51, 52	0,39			0,39				
48	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Khoa San; đường ra khu sản xuất bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (Tuyến bản Khoa San)	Phong Thổ	Vàng Ma Chải	9	0,27		0,27					
49	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Khoa San; đường ra khu sản xuất bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (Tuyến đường ra khu sản xuất bản Nhóm 2)	Phong Thổ	Vàng Ma Chải	9	0,07					0,07		
50	Đường Ha Vu Chứ - Chinh Chu Phìn, xã Tủa Sín Chải	Sìn Hồ	Tủa Sín Chải	322, 343, 361	0,60		0,60					
51	Đường liên bản Thành Chử, xã Tủa Sín Chải	Sìn Hồ	Tủa Sín Chải	394, 360, 406, 433	4,49		4,49					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
52	Đường đến bản Xà Chải 1 xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Sìn Hồ	Hồng Thu	141, 170	0,08		0,05	0,03				
53	Đường từ bản Nậm Tần Mông 1 đến bản Lồng Thàng	Sìn Hồ	Pa Tần	83	3,46		3,46					
54	Thủy lợi bản Lồng Thàng	Sìn Hồ	Pa Tần	83	14,68		14,68					
55	Nâng cấp đường Lao Lử Đề - Nậm Tăm	Sìn Hồ	Tả Ngảo	240, 269	5,10		3,42			0,74	0,94	
56	Đường nội đồng Sáng Tùng - Nậm Khăm	Sìn Hồ	Tả Ngảo	240	0,27		0,11				0,16	
57	Đường từ trung tâm xã đến bản Phi Én	Sìn Hồ	Chăn Nưa	395, 405, 431	5,40		0,62	4,78				
58	Tuyến đường tỉnh lộ 128 Sìn Hồ - Làng Mô	Sìn Hồ	TT. Sìn Hồ, Làng Mô, Tả Ngảo	187, 269, 285, 236	4,74		3,97			0,77		
59	Đường Dền Thàng - Nậm Pẻ	Sìn Hồ	Làng Mô	270, 286	1,03			1,03				
60	Đường giao thông Ngài San - Tả San	Sìn Hồ	Làng Mô	322, 269	1,25		1,25					
61	Đường vào bản Ngài San	Sìn Hồ	Làng Mô	269	0,30		0,30					
62	Đường Nậm Ngập đến Seo Phìn	Sìn Hồ	Nậm Cha	287	1,67			0,65		1,00	0,02	
63	Đường từ bản Hồng Thứ Háng Lìa đến bản Tìa Chí Lư	Sìn Hồ	Tủa Sín Chải	322, 343	2,16			0,89		1,27		
64	Dự án thủy điện Pa Tần 2	Sìn Hồ	Pa Tần	83, 104	6,69			6,38			0,31	
65	Đường từ bản Ha Vu Chứ đến bản Thà Giàng Phô	Sìn Hồ	Tủa Sín Chải	361	1,84		1,84					
66	Dự án tuyến đường Nậm Hái	Sìn Hồ	Tả Phìn	185, 200	0,76		0,76					
67	Dự án tuyến đường biên giới mốc 56	Sìn Hồ	Pa Tần	82, 83	4,30		4,30					
68	Dự án thủy điện Pa Tần 1	Sìn Hồ	Pa Tần	83	1,80		1,08	0,72				
69	Điện sinh hoạt bản Pa Phang 1	Sìn Hồ	Phìn Hồ	103	1,59		1,59					
70	Nâng cấp đường từ TL 129 - Hồng Thu Trồ - Trung Sung A - Nà Kế 2	Sìn Hồ	Hồng Thu	121, 132	1,02		1,02					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
71	Điện sinh hoạt bản Nậm Tần Xá	Sìn Hồ	Pa Tần	83	0,78			0,78				
72	Dự án đường Tìa Khí	Sìn Hồ	Chăn Nưa	362, 395	2,18					1,70	0,48	
73	Nâng cấp đường Nậm Há - Nậm Béo	Sìn Hồ	Noong Hẻo	302	0,19						0,19	
74	Đường tỉnh Lộ 129 - Can Tỷ 2 - Can Tỷ 1	Sìn Hồ	Ma Quai	133	1,75		1,75					
75	Bãi rác thải tập trung xã Phúc Than	Than Uyên	Phúc Than	450	0,17						0,17	
76	Bến xe huyện Than Uyên	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	0,41						0,41	
77	Cải tạo, nâng cấp QL279 đoạn Km 166 - Km 204 tỉnh Lai Châu	Than Uyên	Tà Hừa	499B, 502, 510	0,03		0,01	0,02				
78	Căn cứ chiến đấu giả định huyện Than Uyên	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	1,95						1,95	
79	Danh lam thắng cảnh Bản Mè, xã Ta Gia, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Than Uyên	Ta Gia	509	16,86			16,86				
80	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đấu giá, TĐC và phát triển KT-XH khu 10 thị trấn Than Uyên (chạy song song với quy hoạch bến xe mới)	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	0,02						0,02	
81	Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên (Trong đó: Đất ở mới là 20,5 ha, Đất cây xanh là 8,5 ha, Đất giao thông 9,5 ha, Đất thủy lợi 1,14 ha)	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	9,88						9,88	
82	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 10, thị trấn Than Uyên (Trong đó: Đất ở mới 10,5 ha, Đất cây xanh 5,0 ha, Đất giao thông 7,5 ha, Đất thủy lợi 1 ha)	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	8,98						8,98	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
83	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 6, thị trấn Than Uyên	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	7,30						7,30	
84	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 8, thị trấn Than Uyên	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	4,50						4,50	
85	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 9, thị trấn Than Uyên	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	0,19						0,19	
86	Đường nội đồng bản On đi Phiêng Mựt xã Khoen On	Than Uyên	Khoen On	522	0,02			0,02				
87	Đường giao thông vùng chè Ta Gia - Khoen On	Than Uyên	Ta Gia	516	0,09			0,09				
88	Đường giao thông vùng chè xã Pha Mu	Than Uyên	Pha Mu	492, 498	0,39			0,39				
89	Đường giao thông vùng chè xã Tà Hừa	Than Uyên	Tà Hừa	502	0,95			0,95				
90	Đường giao thông vùng quế Mường Kim - Ta Gia	Than Uyên	Ta Gia	516	0,54			0,36			0,18	
91	Đường lên nghĩa địa bản Pá Khôm	Than Uyên	Pha Mu	497	0,06		0,06					
92	Đường liên bản Xoong đi Lun 2, kết hợp đường nội đồng sản xuất vùng chè bản Lun 2 xã Tà Mung	Than Uyên	Tà Mung	508	0,07			0,07				
93	Đường nội đồng Bản Lun 1, xã Tà Mung	Than Uyên	Tà Mung	507	0,11						0,11	
94	Đường nối Pù Quải đi làng cá Thẩm Phé	Than Uyên	Mường Kim, Mường Cang	494, 496, 487	1,23			0,80			0,43	
95	Đường nối từ bãi đỗ khu bến thuyền bản Pù Quải (đường 279 cũ) đi xã Mường Mít	Than Uyên	Mường Cang, Mường Mít	471, 484, 487, 463	1,26			1,08			0,18	
96	Đường nối từ TT xã Pha Mu đi tỉnh lộ 107	Than Uyên	Pha Mu	489, 493, 482, 498	0,63			0,63				
97	Đường phục vụ sản xuất nối tới bản Huổi Khiết Mường kim đi Pá Lỉng 1 Tà Mung	Than Uyên	Mường Kim, Tà Mung	503, 507	0,08		0,08					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
98	Đường QL32 đi Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường, huyện Than Uyên	Than Uyên	Mường Mít	460	0,01			0,01				
99	Đường ra khu sản xuất Huổi Mòn, xã Khoen On	Than Uyên	Khoen On	521	0,28			0,28				
100	Đường sản xuất bản Hua Than xã Mường Than	Than Uyên	Mường Than	472, 473	2,09		2,09					
101	Đường sản xuất bản Lằn đi bản Nà Phát xã Phúc Than	Than Uyên	Mường Than, Phúc Than	470, 461	0,58			0,58				
102	Đường sản xuất bản Nậm Sáng đi Nậm Vai xã Phúc Than	Than Uyên	Phúc Than	440	0,03						0,03	
103	Đường sản xuất kết nối khu 6 với khu du lịch sinh thái khu 9 thị trấn Than Uyên	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	0,26			0,04			0,22	
104	Đường sản xuất từ bản Hô Than đi khu vực canh tác thảo quả, sơn tra xã Mường Than	Than Uyên	Mường Than	473	0,17		0,11	0,04		0,02		
105	Đường sản xuất từ đập Pom Én đến đầu bản Sen Đông xã Mường Than	Than Uyên	Mường Than	473	0,16						0,16	
106	Đường sản xuất từ bản Huổi Cầy đi Noong Quài xã Ta Gia	Than Uyên	Ta Gia	515	0,43		0,43					
107	Đường sản xuất từ Hua Đán đi Noong Quang	Than Uyên	Khoen On	524, 521	1,09		1,06	0,03				
108	Đường sản xuất Tàng Lỏng - Huổi Luồng - Đông Mạt - Phiêng Mạt bản Gia xã Ta Gia	Than Uyên	Ta Gia	511	0,23		0,10	0,13				
109	Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	7,79						7,79	
110	Làm mới đường nội đồng bản Noong Quang, xã Khoen On	Than Uyên	Khoen On	524	0,72		0,72					
111	Mỏ đất xã Phúc Than	Than Uyên	Phúc Than	450, 451	3,57					2,69	0,88	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
112	Mỏ vật liệu san lấp các xã, thị trấn	Than Uyên	Mường Cang, TT. Than Uyên	484, 478	1,76			0,02			1,74	
113	Mở mới, nâng cấp sửa chữa đường sản xuất bản Hỳ	Than Uyên	Ta Gia	517	0,04		0,04					
114	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Than Uyên đi bãi đỗ xe Pù Quải xã Mường Cang và đi bản Thẩm Phé xã Mường Kim	Than Uyên	Mường Cang, Mường Kim	487, 496	0,12			0,12				
115	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim	Than Uyên	Mường Kim	496	0,20			0,20				
116	Nâng cấp đường nội bản Hát Nam và đường nội đồng Huối Lò bản Lào, xã Mường Mít	Than Uyên	Mường Mít	460, 463	0,25			0,08			0,17	
117	Nâng cấp đường từ QL 32 Km345+300 đi xã Mường Mít huyện Than Uyên	Than Uyên	Mường Mít, Mường Than, TT. Than Uyên	463, 470, 478	0,72			0,42			0,30	
118	Nâng cấp tuyến đường liên vùng tới trung tâm xã Tà Mung đi bản Tà Lồm, Hua Đán, bản Mùi 1,2 xã Khoen On nối tỉnh lộ 106	Than Uyên	Tà Mung	513	0,34		0,16	0,18				
119	Nâng cấp, cải tạo QL.279D (Mường Kim - Ta Gia - Khoen On)	Than Uyên	Khoen On, Ta Gia	522, 525, 512	0,04		0,02	0,01			0,01	
120	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Hừa	Than Uyên	Tà Hừa	501, 505, 502, 510, 499A, 511	3,96		2,64	1,32				
121	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục các bản xã Tà Hừa	Than Uyên	Tà Hừa	505, 510	1,00		0,18	0,82				
122	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Khoen On	Than Uyên	Khoen On	524, 522, 523, 521, 525	2,73		1,50	1,23				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
123	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Mường Mít	Than Uyên	Mường Mít	452	0,33			0,33				
124	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Pha Mu	Than Uyên	Pha Mu	492, 497	2,53		1,89	0,64				
125	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Ta Gia	Than Uyên	Ta Gia	511, 512, 516, 517, 519, 509	6,75		0,60	6,01			0,14	
126	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Mung	Than Uyên	Tà Mung	514, 513, 507,	3,12		2,06	1,06				
127	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Mường Cang	Than Uyên	Mường Cang	483, 484	0,56			0,48			0,08	
128	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Mường Mít	Than Uyên	Mường Mít	463	0,24			0,24				
129	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Pha Mu	Than Uyên	Pha Mu	497, 488, 492, 491	3,58		2,72	0,84		0,02		
130	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Tà Mung	Than Uyên	Tà Mung	513	0,08		0,08					
131	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ (khu du lịch đồi thông Than Uyên)	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	0,13						0,13	
132	Xây dựng khu dân cư mới theo quy hoạch chung thị trấn	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	1,04						1,04	
133	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu 4	Than Uyên	Mường Cang, TT. Than Uyên	484, 478	1,73			0,66			1,07	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
134	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu 9, khu 10 (vị trí sát quy hoạch bến xe mới huyện Than Uyên)	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	3,02						3,02	
135	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm xã Phúc Than (gần trạm điện)	Than Uyên	Phúc Than	450	0,20						0,20	
136	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	Than Uyên	TT. Than Uyên	478	0,16						0,16	
137	Xây dựng trụ sở công an xã	Than Uyên	Pha Mu	497	0,08		0,08					
138	Đường Hồ Thầu kết nối đi bộ lên đỉnh Putaleng	Tam Đường	Hồ Thầu	167, 162B	9,15		8,64	0,51				
139	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo	Tam Đường	Bản Bo, Khun Há, Nà Tăm	291, 295, 263	1,82			1,01			0,81	
140	Đường Tả Lèng đi vùng chè cổ	Tam Đường	Tả Lèng	135, 136	20,25		15,78	4,37			0,10	
141	Đường từ bản Phìn Ngan Xin Chải đến trung tâm xã Tả Lèng	Tam Đường	Tả Lèng	136	0,19			0,19				
142	Điểm du lịch nông nghiệp - Bạch Mã Farmstay	Tam Đường	Giang Ma	168	0,23						0,23	
143	Công trình đảm bảo cho đường hầm cho sở chỉ huy cơ bản (AC-01)	Tam Đường	Bản Hon	227	6,45			6,45				
144	Dự án đất hiếm Đông Pao	Tam Đường	Bản Giang, Bản Hon	218A, 224, 257	210,18			205,70			4,48	
145	Dự án di chuyển kho vũ khí đạn tỉnh	Tam Đường	Nùng Nàng	197	19,91			19,91				
146	Dự án thủy điện Nậm Đích 2	Tam Đường	Khun Há	261, 290	1,47			0,05			1,42	
147	Dự án du lịch Thác Trắng đèo Hoàng Liên Sơn	Tam Đường	Sơn Bình	165	0,05		0,05					
148	Dự án nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (đoạn San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	Tam Đường	Thèn Sin	101, 119	0,14						0,14	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
149	Dự án trang trại chăn nuôi lợn tại xã Thèn Sin	Tam Đường	Thèn Sin	101	0,32						0,32	
150	Dự án xây dựng đường đi bộ lên đỉnh Putaleng, Tả Liên Sơn	Tam Đường	Tả Lèng	135, 136	0,63		0,39	0,18			0,06	
151	Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí tại xã Nùng Nàng	Tam Đường	Nùng Nàng	189a	54,73			54,73				
152	Khoáng sản Bình Lư	Tam Đường	Bình Lư	223	1,60						1,60	
153	Khu du lịch sinh thái đèo Giang Ma	Tam Đường	Giang Ma	168	2,21			2,21				
154	Mỏ đá Nà Cơ	Tam Đường	Bản Giang	218A	1,01			1,01				
155	Thủy điện Nậm Mu 2	Tam Đường	Bình Lư	228, 230	0,41			0,02			0,39	
156	Thủy điện Châu Sa	Tam Đường	Bản Hon, Khun Há	257, 266	0,07		0,04	0,03				
157	Thủy điện Hồ Thầu 1	Tam Đường	Hồ Thầu	190, 196A	0,34			0,34				
158	Thủy điện Hồ Thầu 2	Tam Đường	Hồ Thầu	196A	4,10			4,10				
159	Thủy điện Nậm Thi 1	Tam Đường	Sơn Bình	194, 193B	6,79		6,41			0,38		
160	Trường bắn thị trấn Tam Đường	Tam Đường	TT. Tam Đường	219	10,35			0,17			10,18	
161	Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng Vườn Địa đàng Sơn Bình, huyện Tam Đường	Tam Đường	Sơn Bình	165	2,69		2,49			0,20		
162	Xây dựng đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	Tam Đường	Thèn Sin	119, 219	1,20						1,20	
163	Xây dựng 02 trận địa 12,7mm	Tam Đường	TT. Tam Đường	219	0,25						0,25	
164	Xây dựng khu chăn nuôi tập trung xã Bình Lư	Tam Đường	Bình Lư	223	2,03						2,03	
165	Xây dựng các bãi đổ thải đảm bảo giao thông	Tam Đường	Sơn Bình	194, 193B	0,05					0,05		
166	Xây dựng công trình chiến đấu xã Bản Hon	Tam Đường	Bản Hon	224	1,58			1,58				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
167	Xây dựng Showroom trưng bày và quảng bá sản phẩm nông sản huyện Tam Đường	Tam Đường	Sơn Bình	193B	0,11		0,11					
168	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông km 74+600; km 75+100 QL4D, tỉnh Lai Châu	Tam Đường	Sơn Bình	165, 193A	0,10		0,01			0,09		
169	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô	Nậm Nhùn	Mường Mô	245, 255	1,14		0,60	0,52			0,02	
170	Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nó 2	Nậm Nhùn	Trung Chải	171	0,13			0,13				
171	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nó 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải	Nậm Nhùn	Nậm Ban, Trung Chải	142, 171, 184	1,23			1,23				
172	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lồng Ngài đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Nậm Hàng	241	0,28		0,28					
173	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Đao đến bản Nậm Đắc - Nậm Đoong - Khu du lịch Pú Đao	Nậm Nhùn	Pú Đao	393, 359	0,27		0,25	0,02				
174	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn	351	0,02						0,02	
175	Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1	Nậm Nhùn	Nậm Ban	184, 213	0,11		0,02	0,09				
176	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Đớn xã Nậm Pì đến bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng	Nậm Nhùn	Hua Bum	246	0,41		0,41					
177	Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà	Nậm Nhùn	Nậm Chà	353	1,80		1,80					
178	Mỏ đá đen Lai Châu	Nậm Nhùn	Nậm Ban	184	8,57			8,57				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
179	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cày, Lồng Ngài, Nậm Lay)	Nậm Nhùn	Hua Bum, Nậm Hàng	241, 246, 272	0,63		0,63					
180	Thủy điện Nậm Ngà	Nậm Nhùn	Nậm Chà	279, 353	11,33		11,33					
181	Đường dây 110Kv Nậm Pồ - Trạm 500/220/110kV	Nậm Nhùn	Nậm Manh	396, 402, 403, 420, 424	15,93		5,01	10,92				
182	Thủy điện Nậm Chà 1	Nậm Nhùn	Nậm Chà	399, 422	0,81			0,81				
183	Thủy điện Nậm Chà 2	Nậm Nhùn	Nậm Chà	399, 422	2,47			2,47				
184	Thủy điện Nậm Nhé 1	Nậm Nhùn	Nậm Chà	353, 399	9,72		9,72					
185	Đường giao thông liên vùng Huổi Van - Nậm Lay - Nậm Cười	Nậm Nhùn	Hua Bum, Nậm Hàng	241, 242, 273, 283	17,30		11,85	5,45				
186	Giao thông nông thôn Pa Cheo - Dền Thàng	Nậm Nhùn	Hua Bum	112, 122	2,36		1,36				1,00	
187	Đường tuần tra biên giới mốc 51 đến mốc 52	Nậm Nhùn	Hua Bum, Nậm Ban, Trung Chải	114A, 114B, 122, 130	5,98		5,98					
188	Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá (GĐ2)	Nậm Nhùn	Nậm Chà	353	1,23		1,23					
189	Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Só	Nậm Nhùn	Nậm Chà	314B	0,32			0,32				
190	Đường giao thông vùng cây ăn quả tại xã Mường Mô	Nậm Nhùn	Mường Mô	255, 282, 255	0,74			0,74				
191	Đường giao thông vùng Quế, cây gỗ lớn xã Nậm Manh	Nậm Nhùn	Nậm Manh	402, 403	1,12			1,12				
192	Khu bảo vệ và di tích đền Lê Lợi	Nậm Nhùn	Lê Lợi, Pú Đao	404, 428	96,01		96,01					
193	Đường nội đồng vào khu sản xuất Nậm Đắc Nậm Đoong	Nậm Nhùn	Pú Đao	359	0,06		0,06					
194	Mở nền đường đi khu sản xuất bản Hua Pảng	Nậm Nhùn	Nậm Ban	130	0,83		0,83					
195	Đường vào khu sản xuất Huổi Có bản Pá Sập	Nậm Nhùn	Nậm Pì	238	2,00		2,00					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
196	Đường vào khu sản xuất bản Pề Ngài 1	Nậm Nhùn	Nậm Pì	271	1,00			1,00				
197	Đầu tư mở đường lên khu sản xuất nhóm 1 bản Huổi Chát	Nậm Nhùn	Nậm Manh	396, 420	1,63			1,63				
198	Đầu tư mở đường sản xuất tại khu Huổi Ô bản Huổi Héo	Nậm Nhùn	Nậm Manh	396	9,00			9,00				
199	Dự án trận địa Pháo phòng không 37mm số 1, 2, 3, 4 bảo vệ nhà máy thủy điện Lai Châu	Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn, Nậm Manh	356, 396, 398, 420	20,00			20,00				
200	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Pì (Nậm Vời, Pá Sập, Pá Đớn)	Nậm Nhùn	Nậm Pì	271, 238	1,47		1,47					
201	Dự án thủy điện Nậm Củm Thượng	Mường Tè	Pa vệ Sủ, Bum Nưa	111, 123	5,82		3,42	2,40				
202	Dự án thủy điện Khẻ Ló	Mường Tè	Pa Ủ	31, 41, 42	0,44		0,36	0,08				
203	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cả, huyện Mường Tè	Mường Tè	Mù Cả	150	0,27					0,27		
204	Dự án thành phần số 3: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu	Mường Tè	Tà Tổng	147, 152, 174	0,96			0,96				
205	Đường giao thông bản Pa Thắng - bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Mường Tè	Thu Lũm	6, 11	39,70		38,82			0,88		
206	Cụm thủy lợi Phìn Khò	Mường Tè	Mù Cả	126, 149, 150	40,88		40,88					
207	Dự án thủy điện Là Pơ	Mường Tè	Thu Lũm	3, 6	2,52		1,43				1,09	
208	Dự án thủy điện Là Si 1	Mường Tè	Ka Lăng, Tá Bạ, Thu Lũm	19b, 7, 6	4,71		4,32	0,39				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
209	Dự án thủy điện Là Si 3	Mường Tè	Ka Lăng, Thu Lũm	19b, 6	4,99		0,02	4,85			0,12	
210	Dự án thủy điện Kha Ứ	Mường Tè	Tà Tổng	175, 177, 205	8,43	8,43						
211	Dự án thủy điện Ma Nọi	Mường Tè	Pa Ủ	42	1,12			1,12				
212	Dự án thủy điện Kho Hà	Mường Tè	Pa Ủ	25	0,02		0,02					
213	Dự án thủy điện Pá Hạ	Mường Tè	Pa Vệ Sủ	90, 97	0,49		0,48	0,01				
214	Dự án thủy điện Nậm củm 1	Mường Tè	Pa Ủ	25, 41, 42	0,85		0,14	0,71				
215	Dự án thủy điện Tho Gụ	Mường Tè	Pa Ủ	21	3,35			3,35				
216	Dự án thủy điện Nậm Nhọ	Mường Tè	Vàng San	181	0,28			0,01			0,27	
217	Dự án thủy điện Xà Hồ	Mường Tè	Pa Ủ	29, 32	4,23			4,23				
218	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lằn-Mốc 17	Mường Tè	Ka Lăng, Mù Cả	34, 35, 62, 63	20,57	10,39	9,89	0,29				
219	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra mốc 52, huyện Nậm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Bạ - khu vực Mốc 34, huyện Mường Tè	Mường Tè	Tá Bạ	7, 10, 18, 19a, 22a	12,69		6,67	6,02				
220	Dự án thủy điện Xi Nế	Mường Tè	Mù Cả	61, 64	25,96	12,31		13,64			0,01	
221	Công trình cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (vị trí móng cột 35 Kv)	Mường Tè	Ka Lăng, Thu Lũm	11, 19b, 23	0,25		0,22	0,03				
222	Công trình cấp điện nông thôn đến các bản các xã Tà Tổng (A Mé), Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sín Chải C), Mù Cả (Mò Su), Tá Bạ (Là Si, Vạ Pù) và công trình cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã huyện Mường Tè	Mường Tè	Mù Cả, Pa Vệ Sủ, Tá Bạ, Tà Tổng	7, 19a, 62, 86, 90, 205	0,08	0,02	0,03	0,03				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
223	Thủy điện Nậm Pục	Mường Tè	Bum Tở	145	2,00			1,84			0,16	
224	Sắp sếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Dì, xã Bum Tở, Mường Tè (hạng mục đường điện Chà Dì)	Mường Tè	Bum Tở	110	0,01						0,01	
225	Sắp sếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Dì, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Mường Tè	Bum Tở	110	1,39						1,39	
226	Kênh thủy lợi Pa Ủ	Mường Tè	Pa Ủ	29	0,08			0,08				
227	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Mường Tè	TT. Mường Tè, Bum Tở	154, 145	1,27		0,16	1,09			0,02	
228	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suổng, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Mường Tè	Vàng San	207, 208	0,07		0,05	0,02				
229	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Củm	Mường Tè	Bum Nưa	123	0,04			0,04				
230	Móng Cột 35 suối voi, Can Hồ	Mường Tè	Can Hồ	244, 251	0,20			0,20				
231	Nâng cấp tuyến đường A Mại, xã Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Pa Vệ Sủ	97	0,13			0,13				
232	Thủy điện A Mé 1	Mường Tè	Tà Tổng	205, 249	2,31	2,31						
233	Thủy điện A Mé 2	Mường Tè	Tà Tổng	205, 177, 249	2,84	2,84						
234	Thủy điện Ka Lăng	Mường Tè	Ka Lăng	19b, 23	0,66		0,25	0,41				
235	Thủy điện Ka Lăng B	Mường Tè	Ka Lăng	34	0,67		0,22	0,45				
236	Thủy điện Kha Ứ 1	Mường Tè	Tà Tổng	147, 148, 151, 175	5,28	4,95		0,33				
237	Thủy điện Nậm Lằn 1	Mường Tè	Ka Lăng, Tá Bạ	18, 24	0,18			0,18				
238	Thủy điện Kha Ứ	Mường Tè	Tà Tổng	175	0,81	0,81						
239	Thủy điện Là Pơ	Mường Tè	Thu Lũm	6	1,08		0,97				0,11	
240	Thủy điện Nậm Hàn 1	Mường Tè	Mường Tè, Nậm Khao	88, 89, 90, 91	1,10		0,93	0,17				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
241	Thủy điện Nậm Luồng 1A	Mường Tè	Tà Tổng	174, 209, 210	3,69			3,69				
242	Thủy điện Nậm Nhọ 1	Mường Tè	Vàng San	181	0,08			0,01			0,07	
243	Thủy điện Nậm Củm 5	Mường Tè	Pa Ủ	32	10,65			10,65				
244	Thủy điện Thu Lũm 1	Mường Tè	Thu Lũm	2, 4	1,47		1,47					
245	Thủy điện Nậm Ma 1A-1B-1C	Mường Tè	Mù Cả	62, 92	0,09	0,09						
246	Thủy điện Nậm Ma 2A-2B	Mường Tè	Mù Cả	107, 150, 92	0,06	0,01	0,05					
247	Thủy điện Nhù Cả	Mường Tè	Ka Lăng, Tá Bạ	22b, 22a	0,36			0,36				
248	Tuyến đường giao thông Bum Nưa-Vàng San	Mường Tè	Vàng San	203	0,11					0,09	0,02	
249	Tuyến đường giao thông vùng Quế đã trồng	Mường Tè	Bum Tở	145	2,49			1,66			0,83	
250	Tuyến đường nâng cấp Suối Voi	Mường Tè	Can Hồ	251	9,31			9,31				
251	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm xã Mường Tè - xã Pa Ủ)	Mường Tè	Pa Ủ, Mường Tè	32, 42, 65, 85	4,28		1,70	2,52		0,06		
252	Đường giao thông liên vùng từ bản Mô Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	Mường Tè	Mường Tè, Pa Ủ	85, 91, 42	6,28		3,41	2,87				
253	Đường giao thông liên vùng Pa Vệ Sủ - Pa Ủ, huyện Mường Tè	Mường Tè	Pa Ủ, Pa Vệ Sủ	25, 31, 30, 67, 68	38,41		37,08	1,33				
254	Cứng hóa đường từ các bản Xà Hồ, Pa Ủ, Hà Xi đến trung tâm xã Pa Ủ	Mường Tè	Pa Ủ	42	2,31			2,31				
255	Cứng hóa đường từ các bản Sín Chải A, B, Chà Gá đến trung tâm xã Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Pa Vệ Sủ	69	0,31		0,31					
256	Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giằng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	Mường Tè	Tá Bạ	18	2,37			2,37				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
257	Thủy điện Nậm Củm 5A	Mường Tè	Pa Ủ	32	4,71			4,71				
258	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B	Mường Tè	Pa Vệ Sủ	30, 40	0,02			0,02				
259	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm huyện Mường Tè - xã Pa Vệ Sủ)	Mường Tè	Bum Nưa, Pa Vệ Sủ	123, 144, 97	3,70			3,70				
260	Cứng hóa đường từ các bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ	Mường Tè	Tá Bạ, Pa Ủ	10, 29	3,26		1,87	1,39				
261	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến ngã ba Nậm Lằn - Trung tâm xã Tá Bạ)	Mường Tè	Ka Lăng, Tá Bạ	18, 24	0,82			0,82				
262	Thủy điện Nậm Củm 2	Mường Tè	Pa Ủ, Mường Tè	42, 66	0,03			0,03				
263	Thủy điện Nậm Voi	Mường Tè	Can Hồ	252, 276	0,24		0,24					
264	Thủy điện Nậm Củm 3	Mường Tè	Pa Ủ	32	0,43			0,43				
265	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Pắc Ta	Tân Uyên	Pắc Ta	385	0,65						0,65	
266	Trường Tiểu học Pắc Ta - Điểm trường Pắc Ta	Tân Uyên	Pắc Ta	412	0,30						0,30	
267	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Sỏ	Tân Uyên	Nậm Sỏ	408	0,29						0,29	
268	Thủy điện Nậm Be Hạ	Tân Uyên	Phúc Khoa	294	0,18						0,18	
269	Thủy điện Nậm Cha 1	Tân Uyên	Mường Khoa	329	2,83		2,21	0,62				
270	Thủy điện Nậm Cha 2	Tân Uyên	Nậm Cần	328B	1,65						1,65	
271	Thủy điện Nậm Ít	Tân Uyên	Nậm Sỏ	408, 377, 388, 414, 418	1,35		1,15	0,20				
272	Thủy điện Nậm Mít Luông	Tân Uyên	Pắc Ta	439, 441	0,20						0,20	
273	Thủy điện Phiêng Khon	Tân Uyên	Mường Khoa	328A	0,60			0,60				
274	Thủy điện Hô So	Tân Uyên	Mường Khoa	329	0,35			0,35				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
275	Thủy điện Phiêng Lúc	Tân Uyên	Mường Khoa	328A	0,04			0,04				
276	Quần thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lán Bó xã Trung Đồng	Tân Uyên	Trung Đồng	372	3,07			3,07				
277	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sỏ	Tân Uyên	Nậm Sỏ	414	0,02						0,02	
278	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta	Tân Uyên	Pắc Ta	441	0,21						0,21	
279	Mỏ đất xã Phúc Khoa	Tân Uyên	Phúc Khoa	293	1,71			0,52			1,19	
280	Khai thác cát làm vật liệu thông thường xã Pắc Ta	Tân Uyên	Pắc Ta	493	0,06			0,06				
281	Khu khai thác cát Tân Uyên (Hua Chăng 2; Nậm Be; Nậm Bon; Suối Lĩnh; Phiêng Lúc; Nậm Mít Luông; Phiêng Khon)	Tân Uyên	Pắc Ta	439	0,01			0,01				
282	Mỏ đá Phiêng Phát	Tân Uyên	Trung Đồng	372	0,43			0,43				
283	Trang trại chăn nuôi lợn xã Pắc Ta (Vị trí 1 - ĐT 107)	Tân Uyên	Pắc Ta	411	7,50						7,50	
284	Trang trại chăn nuôi heo theo hướng công nghiệp sạch gắn với trồng rừng bảo vệ môi trường	Tân Uyên	Pắc Ta	411	27,83					3,27	24,56	
285	Khu Nông nghiệp công nghệ cao thị trấn Tân Uyên, Tân Uyên (Giai đoạn 1)	Tân Uyên	TT. Tân Uyên	300	0,11						0,11	
286	Khu huấn luyện dân quân xã Nậm Sỏ	Tân Uyên	Nậm Sỏ	408	0,92						0,92	
287	Căn cứ B số 1 của tỉnh	Tân Uyên	Pắc Ta	412	97,08		97,08					
288	Đầu tư dự án khai thác đá granit làm vật liệu xây dựng thông thường và đá quazit đi kèm tại mỏ đá xã Nậm Cần, Tân Uyên	Tân Uyên	Nậm Cần	379	1,95			1,95				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
289	Dự án Trồng và phát triển chè xã Pắc Ta	Tân Uyên	Pắc Ta	385, 417	8,66						8,66	
290	Dự án Trồng và phát triển chè xã Thân Thuộc	Tân Uyên	Thân Thuộc	371, 328B	0,47						0,47	
291	Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn km0-km21 huyện Tân Uyên	Tân Uyên	Nậm Cần, Thân Thuộc	379, 409, 328B, 371	1,35			0,53			0,82	
292	Đầu tư vùng dược liệu quý hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng tại xã Mường Khoa, Hố Mít	Tân Uyên	Mường Khoa	329	0,51		0,25	0,26				
293	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta	Tân Uyên	Pắc Ta	412	0,14			0,08			0,06	
294	Đường mới Tân Uyên	Tân Uyên	TT. Tân Uyên, Mường Khoa, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Phúc Khoa, Tà Mít, Thân Thuộc	298, 300, 325, 329, 378, 409, 387, 413, 437, 438, 457, 410, 294, 454, 455, 466, 371, 382, 418	25,61		4,33	16,38		3,81	1,09	
295	Đường trung tâm xã Hố Mít - suối lĩnh A - bản Lầu - bản Thảo A - Thảo B - bản K2 huyện Tân Uyên (giai đoạn 2)	Tân Uyên	Pắc Ta	412	0,27		0,02	0,23			0,02	
296	Nghĩa trang nhân dân trung tâm xã Nậm Sỏ	Tân Uyên	Nậm Sỏ	408	0,10						0,10	
297	Chuyển mục đích đất ở, dãn dân tại bản Hô Bon	Tân Uyên	Phúc Khoa	294	0,03						0,03	
298	Sắp xếp ổn định dân cư Bản Nà Lào (Nà Phát)	Tân Uyên	Nậm Cần	409	0,25						0,25	
299	Sắp xếp ổn định dân cư Bản Nậm Đanh	Tân Uyên	Nậm Sỏ	408	0,31						0,31	
300	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Pắc Ta	Tân Uyên	Pắc Ta	441	48,87						48,87	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm			Diện tích/Loại rừng (ha)							Ghi chú
		Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
						Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
301	Suối nước nóng bản Nà Ban	Tân Uyên	Thân Thuộc	327	17,06						17,06	
302	Suối nước nóng Trung Đồng (Khu nhà ở và du lịch suối Nậm Họn Tân Uyên	Tân Uyên	Thân Thuộc	382	1,54						1,54	
303	Tạo quỹ Đất trồng cây lâu năm	Tân Uyên	Trung Đồng	369	0,71						0,71	
304	Thủy điện Nà Ui	Tân Uyên	Nậm Sỏ	444, 457	0,10			0,07			0,03	
305	Thủy điện Nậm Khăn	Tân Uyên	Tà Mít	467, 468, 475	6,88		6,88					
306	Trồng và phát triển chuối xã Nậm Sỏ	Tân Uyên	Nậm Sỏ	418	0,27						0,27	
307	Xây dựng Mỏ đá Ngam Ca	Tân Uyên	Nậm Cần	416	2,20			2,20				
308	Đường sản xuất Tân Uyên bổ sung	Tân Uyên	Tà Mít, Nậm Sỏ, Nậm Cần	448, 416, 436	2,59		1,36	0,91			0,32	